

Số: 267/QĐ-VNLNT

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 CỦA VIỆN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-BKHCN ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2021 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam (chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Kế hoạch và Quản lý khoa học, Chánh Văn phòng, Trưởng ban Hợp tác quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC (để bc);
- Lưu: VT, KHQLKH.

VIỆN TRƯỞNG



Trần Chí Thành

VIỆN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ VIỆT NAM

Chương: 017A



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 267/QĐ-VNLNT ngày 12/7/2021 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện NCHN	Viện KHKTHN	Viện CNXH	Trung tâm Hạt nhân	Văn phòng	CNBX	CXHN	CANTI	NDE	NTC
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	174.624,0	174.624,0	72.898,6	34.302,0	15.603,0	6.870,5	9.839,0	1.088,0	22.175,0	4.546,0	4.406,0	2.895,9
I	Nguồn ngân sách trong nước	174.624,0	174.624,0	72.898,6	34.302,0	15.603,0	6.870,5	9.839,0	1.088,0	22.175,0	4.546,0	4.406,0	2.895,9
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	161.404,0	161.404,0	70.348,6	24.151,0	15.603,0	6.870,5	9.519,0	1.088,0	22.175,0	4.546,0	4.406,0	2.696,9
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	17.669,0	17.669,0	3.425,0	2.702,0	1.895,0	2.568,0	750,0	1.088,0	2.233,0	2.300,0	610,0	98,0
	- Tiết kiệm từ nhiệm vụ khoa học công nghệ	-472,0	-472,0	-255,0	-38,0	-25,0	-71,0		-52,0	-29,0			-2,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	16.431,0	16.431,0	3.470,0	2.490,0	1.650,0	2.319,0	750,0	950,0	2.262,0	1.930,0	610,0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.710,0	1.710,0	210,0	250,0	270,0	320,0		190,0		370,0		100,0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	75.892,0	75.892,0	23.752,6	11.549,0	13.485,0	4.302,5	8.040,0		6.122,0	2.246,0	3.796,0	2.598,9
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	67.843,0	67.843,0	43.171,0	9.900,0	223,0		729,0		13.820,0			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	199,0	199,0										199,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	199,0	199,0										199,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.021,0	13.021,0	2.550,0	10.151,0			320,0					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.021,0	13.021,0	2.550,0	10.151,0			320					

16



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÝ II NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 267/QĐ-VNLNT ngày 17/7/2021 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện NCHN	Viện KHKTHN	Viện CNXH	Trung tâm Hạt nhân	Văn phòng	CNBX	CXHN	CANTI	NDE	NTC
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.307,0	13.307,0	12.243,0	-1.348,0	183,0	1.278,0	360,0	-52,0	-107,0	436,0	326,0	-12,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.307,0	13.307,0	12.243,0	-1.348,0	183,0	1.278,0	360,0	-52,0	-107,0	436,0	326,0	-12,0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.317,0	13.317,0	12.393,0	-1.169,0	183,0	1.278,0	40,0	-52,0	-107,0	436,0	326,0	-11,0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.647,0	1.647,0	-255,0	-38,0	-25,0	1.278,0		-52,0	-29,0	440,0	330,0	-2,0
	- Kinh phí tiết kiệm từ nhiệm vụ KHCN	-472,0	-472,0	-255,0	-38,0	-25,0	-71,0		-52,0	-29,0			-2,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	2.119,0	2.119,0				1.349,0				440,0	330,0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-274,0	-274,0	-123,0	-31,0	-15,0		-10,0		-78,0	-4,0	-4,0	-9,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.944,0	11.944,0	12.771,0	-1.100,0	223,0		50,0					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-1,0	-1,0										-1,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-1,0	-1,0										-1,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-9,0	-9,0	-150,0	-179,0			320,0					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-9,0	-9,0	-150,0	-179,0			320					

Handwritten signature/initials